

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TU

Số: 12/2000/TT-BKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2000

THÔNG TƯ

Hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài);

Căn cứ Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định 24/2000/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định 75/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư này hướng dẫn thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Chương I

XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN, HÌNH THÀNH DỰ ÁN

Điều 1. Xây dựng, công bố Danh mục dự án và các biện pháp khuyến khích đầu tư

1. Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định 24/2000/NĐ-CP và các quy định có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành quy định về quản lý nhà nước trên địa bàn đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và các biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài ở địa phương; các Bộ, ngành ban hành quy định hướng dẫn về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền quản lý của mình. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần trao đổi ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản trên.

2. Căn cứ quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế-xã hội đã được phê duyệt trong từng thời kỳ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài của ngành và địa phương mình.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ công bố Danh mục dự án quốc gia gọi vốn đầu tư nước ngoài. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài của ngành và địa phương mình sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài phải kèm theo Tóm tắt dự án gồm các thông tin sơ bộ về mục tiêu, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu và dự kiến Bên Việt Nam tham gia theo Mẫu 1 và 2 Phụ lục I Thông

tư này.

5. Việc công bố Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn dự án đầu tư và làm cơ sở để tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư.

6. Về nguyên tắc, khi Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài được công bố theo từng thời kỳ, thì các dự án được nêu trong Danh mục được coi là đã phù hợp với quy hoạch trong thời kỳ đó. Đối với những dự án không thuộc các Danh mục nói trên do các Bên tham gia đầu tư chủ động đề xuất, lựa chọn, Cơ quan cấp giấy phép đầu tư tổng hợp ý kiến các cơ quan có liên quan, cho ý kiến về quy hoạch và chủ trương thực hiện để tạo điều kiện thuận lợi cho các Bên tham gia đầu tư đàm phán, lập hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

7. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thường xuyên rà soát, cập nhật để kịp thời có sự điều chỉnh Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài cho phù hợp với quy hoạch và nhu cầu vận động đầu tư trong từng thời kỳ.

Điều 2. Xúc tiến đầu tư

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh tổ chức tuyên truyền, giới thiệu Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài và vận động đầu tư cho từng lĩnh vực, dự án dưới hình thức tiếp xúc trực tiếp với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức các cuộc hội thảo hoặc các hoạt động xúc tiến đầu tư khác ở trong và ngoài nước.

2. Các hoạt động nói trên có thể được thực hiện với sự phối hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Cơ quan đại diện ngoại giao, kinh tế, thương mại của Việt Nam ở nước ngoài hoặc các tổ chức xúc tiến, tư vấn đầu tư ở trong và ngoài nước.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh chỉ định đầu mối chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch, Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài; giới thiệu địa điểm, các Bên tham gia đầu tư và các thông tin cần thiết khác phục vụ cho việc xây dựng và triển khai dự án theo yêu cầu của chủ đầu tư.

4. Dự án đầu tư có thể giới thiệu cho nhiều đối tác khác nhau nhằm lựa chọn được nhà đầu tư thích hợp nhất, có đủ tư cách pháp lý, năng lực tài chính và kinh nghiệm thực hiện dự án. Việc tìm hiểu các thông tin nói trên về nhà đầu tư nước ngoài có thể được thực hiện qua tiếp xúc trực tiếp hoặc thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao, thương mại, kinh tế của Việt Nam ở nước ngoài, các ngân hàng, công ty kiểm toán, tư vấn đầu tư trong và ngoài nước.

Điều 3. Tổ chức đàm phán

1. Bên Việt Nam và Bên nước ngoài tổ chức đàm phán trực tiếp các dự án đầu tư theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh. Về nguyên tắc, Bên Việt Nam đàm phán với Bên nước ngoài theo phương án đàm phán đã được chuẩn bị, trong đó dự kiến trước những yêu cầu cần đạt được, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến phương thức, tỷ lệ góp vốn, vay vốn đầu tư, phân chia lợi nhuận, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước... Đối với các dự án đầu tư theo chương trình của Chính phủ, các dự án trọng điểm của Bộ, ngành, địa phương, phương án đàm phán cần được trình Cơ quan có thẩm quyền thông qua.

Trong quá trình đàm phán, nếu gặp vướng mắc, Bên Việt Nam có thể tham khảo ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh hoặc các Bộ, ngành có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh về địa điểm, mức tiền thuê đất, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng,... theo quy định hiện hành.

3. Đối với dự án có quy mô lớn hoặc dự án quan trọng do Chính phủ quyết định, để đảm bảo yêu cầu phối hợp liên ngành, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Bên Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm đàm phán tổ chức việc lấy ý kiến hoặc mời đại diện các cơ quan có liên quan cùng tham gia đàm phán với Bên nước ngoài.

Điều 4. Lập hồ sơ dự án

Chủ đầu tư có thể tự mình lập hồ sơ hoặc thuê tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư được phép hoạt động tại Việt Nam lập hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định 24/2000/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 5. Hoạt động dịch vụ tư vấn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư được phép hoạt động tại Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế đăng ký hành nghề tư vấn đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo danh sách doanh nghiệp Việt Nam có đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn đầu tư nước ngoài với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cùng phối hợp trong việc quản lý, hướng dẫn hoạt động của các doanh nghiệp này để đảm bảo thực hiện đúng các định hướng, mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư nêu tại Khoản 1 Điều này được phép cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến việc hình thành và triển khai hoạt động của dự án đầu tư phù hợp với quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định 24/2000/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư được thỏa thuận với chủ đầu tư về mức phí tư vấn trên cơ sở quy mô, tính chất của dự án và nội dung tư vấn; trường hợp cung cấp dịch vụ mà Nhà nước có quy định khung giá thì thực hiện theo khung giá đó.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thường xuyên phổ biến pháp luật, quy hoạch, cơ chế, chính sách về đầu tư nước ngoài, phối hợp và hỗ trợ các tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư.

4. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư hoạt động phù hợp với quy định trong Đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài) và các quy định của pháp luật về hành nghề tư vấn.

Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về tính chính xác, trung thực của dịch vụ tư vấn; trường hợp gây tổn hại đến lợi ích của Nhà nước Việt Nam hoặc của chủ đầu tư thì tùy tính chất và mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ, GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Điều 6. Hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư

1. Việc cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện theo một trong hai quy trình:

Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

Thẩm định cấp Giấy phép đầu tư

2. Hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư quy định như sau:

Hồ sơ dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 106 Nghị định 24/2000/NĐ-CP. Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư được lập theo Mẫu 1 và các tài liệu gửi kèm theo Đơn được lập theo Mẫu 2.b, 3.b, 3.c và 4.b Phụ lục II Thông tư này;

Hồ sơ dự án thuộc diện thẩm định cấp Giấy phép đầu tư bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 107 Nghị định 24/2000/NĐ-CP. Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư và các tài liệu gửi kèm theo Đơn được lập theo các Mẫu 2, 3 và 4 Phụ lục II Thông tư này.

3. Tùy từng trường hợp cụ thể, phù hợp với tính chất của dự án xin cấp Giấy phép đầu tư, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu chủ đầu tư cung cấp bổ sung một số văn bản, tài liệu liên quan như :

Các tài liệu liên quan đến đánh giá tác động môi trường của dự án (nếu dự án thuộc Danh mục các dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố);

Văn bản liên quan đến việc sử dụng đất (đối với các dự án có nhu cầu sử dụng đất);

Các thoả thuận, Hợp đồng kinh tế có liên quan đến thực hiện dự án đầu tư (ví dụ như việc thuê nhà xưởng để thực hiện dự án, tổ chức cung ứng nguyên liệu, ...);

Thiết kế sơ bộ về phương án kiến trúc đối với các dự án có công trình xây dựng là một phần nêu trong Giải trình kinh tế kỹ thuật.

4. Hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đặc thù (dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT, dự án thuộc lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí,...) được lập theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ dự án

1. Đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư: hồ sơ dự án được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư: hồ sơ dự án được gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Đối với các dự án trong các Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu Công nghệ cao: hồ sơ dự án được gửi đến Ban quản lý Khu công nghiệp theo cơ chế uỷ quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Khi tiếp nhận hồ sơ dự án, cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, đặc biệt là các vấn đề sau:

Số lượng bộ hồ sơ dự án cần phải nộp và đầu mục những văn bản cần phải có trong hồ sơ dự án theo quy định.

Tính hợp lệ của hồ sơ dự án: Các trang của Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư, Hợp đồng liên doanh hay Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Điều lệ doanh nghiệp phải có các chữ ký của đại diện có thẩm quyền của các Bên tham gia đầu tư.

Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các chủ đầu tư; Các chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các văn bản xác nhận trên.

3. Sau khi nộp hồ sơ dự án, chủ đầu tư hoặc đại diện được uỷ quyền được cấp Giấy biên nhận tiếp nhận hồ sơ dự án.

Điều 8. Quy định chung về xem xét, thẩm định dự án đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy trình đăng ký cấp Giấy phép đầu tư: Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại các Điều 105 và 106 Nghị định 24/2000/NĐ-CP và các quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy trình thẩm định cấp Giấy phép đầu tư: Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại Điều 107 Nghị định 24/2000/NĐ-CP và nội dung thẩm định dự án đầu tư theo Điều 108 Nghị định 24/2000/NĐ-CP và quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 12 Thông tư này.

Điều 9. Thẩm định tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên

1. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét, thẩm định tư cách pháp lý của chủ đầu tư thông qua văn bản thành lập doanh nghiệp (đối với các chủ đầu tư là doanh nghiệp) hay văn bản chứng minh tư cách pháp lý (đối với chủ đầu tư nước ngoài là cá nhân);

2. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét, thẩm định năng lực tài chính của chủ đầu tư thông qua tài liệu sau: Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp đang hoạt động: xem xét báo cáo tài chính đã được kiểm toán hai năm gần nhất, trong đó chú ý doanh thu, giá trị tài sản, lợi nhuận hàng năm;

Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp mới được thành lập để thực hiện dự án hoặc đối với chủ đầu tư là cá nhân người nước ngoài: xem xét khả năng huy động vốn của các chủ đầu tư; chứng nhận của ngân hàng về tài khoản của các chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư nước ngoài là cá nhân); sự hỗ trợ của Công ty mẹ (nếu có).

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể đề nghị Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc đại diện thương mại, kinh tế của Việt Nam ở nước ngoài cung cấp thông tin về tư cách pháp lý, năng lực tài chính của chủ đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư.

3. Đối với Doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hợp tác đầu tư với nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

Được thành lập theo quy định của pháp luật;

Có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn. Trường hợp sử dụng tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước (gồm cả giá trị quyền sử dụng đất) để góp vốn phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;